

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 973/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:
Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-LĐTBXH ngày 02/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 125/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm B sử dụng vốn cân đối ngân sách tỉnh và chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 469b/CV-HĐND ngày 30/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị giải quyết chủ trương đầu tư dự án cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1110/TTr-SXD ngày 16/3/2016 về phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa; đề nghị của Giám đốc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 230/TTr-SLĐTBXH và Công văn 750/SLĐTBXH-KHTC ngày 26/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.
- 2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B; Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Thanh Hóa.
- 4. Mục tiêu đầu tư:** Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí.

5. Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho 500 đối tượng là người tâm thần và rối nhiễu tâm trí.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích sử dụng đất: 35.058 m².

8. Giải pháp thiết kế:

a) Khu đất thực hiện dự án

- Thuộc khu đất hiện trạng cũ của Trung tâm Bảo trợ xã hội tại xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương đang hoạt động. Khu đất có diện tích 35.058 m² (khu A - khu hành chính và nuôi dưỡng đối tượng) có ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp khu dân cư;
- + Phía Nam giáp khu dân cư;
- + Phía Đông giáp khu nghĩa trang;
- + Phía Tây giáp khu dân cư và sông Lý.

- Các chỉ tiêu về quy hoạch:

- + Mật độ xây dựng: 31,3%
- + Đất giao thông nội bộ (sân đường): 36,5%
- + Đất cây xanh, sân vườn, sân chơi: 32,2%
- + Tầng cao công trình tối đa: 1-2 tầng
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,32 lần

- Khu đất gồm các hạng mục hiện có, phá dỡ một số công trình cũ và bố trí thêm các hạng mục xây dựng, cải tạo, sửa chữa sau:

- + Xây mới 1 phần Khu nhà ở đối tượng và hành chính khoa 1: 682 m²;
- + Xây mới Khu nhà ở đối tượng và hành chính khoa 5: 1.560 m²;
- + Xây mới Khu nhà ở đối tượng và hành chính khoa 6: 1.231 m²;
- + Xây mới Khu nhà phục hồi chức năng: 910 m²;
- + Xây dựng Nhà khoa dinh dưỡng: 360 m² (gồm xây mới khu bếp nấu + chế biến thuộc nhà dinh dưỡng do nhà cũ xuống cấp trầm trọng (giữ lại phần hành chính khoa dinh dưỡng);

+ Xây mới nhà cầu: 126 m² (nối các khoa và nhà dinh dưỡng).

+ Phần hạ tầng kỹ thuật và PCCC ngoài nhà: Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, sân đường nội bộ khu vực có các hạng mục xây mới. Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà.

b) Giải pháp thiết kế các hạng mục công trình

b.1 Khu nhà ở đối tượng và hành chính khoa 1: (Xây mới khu hành chính khoa, mở rộng quy mô các phòng ở đối tượng)

- Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng; diện tích xây dựng 682 m²; chiều cao tầng 3,9m; tổng chiều cao công trình 6,45m:

+ Mặt bằng khu phòng ở đối tượng mở rộng bố trí 05 phòng (mỗi phòng 04 người ở); khu hành chính khoa 1 bố trí phòng trưởng khoa, phòng giao ban khoa,

phòng ăn đối tượng, phòng cấp phát thuốc + trực, phòng kho, phòng vệ sinh nam nữ + thay đồ; giao thông ngang bằng hành lang bên rộng 2,1m. Các khối nhà bố trí tạo khu sân khép kín của khoa;

- + Tường nhà xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa XM, lăn sơn trực tiếp;
- + Tường khu vệ sinh và các phòng ở đối tượng ốp gạch men kính;
- + Nền nhà khu hành chính lát gạch Ceramic 500x500; nền phòng ở đối tượng và khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300;
- + Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ nhóm III;
- + Mái xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng.
- Giải pháp kết cấu: Móng nông BTCT; khung, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ.

b.2 Nhà ở đối tượng và hành chính khoa 5

- Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng; diện tích xây dựng 1.560 m²; chiều cao tầng 3,9m; tổng chiều cao công trình 6,45m:

+ Mặt bằng khu phòng ở đối tượng mở rộng bố trí 26 phòng (mỗi phòng 04 người ở); khu vệ sinh + tắm rửa các đối tượng; khu hành chính khoa bố trí phòng trưởng khoa, phòng giao ban khoa, phòng ăn đối tượng, phòng cấp phát thuốc + trực, phòng kho, phòng vệ sinh nam nữ + thay đồ; giao thông ngang bằng hành lang bên rộng 2,1m; hành lang cầu rộng 2,4m đầu nối hệ thống nhà cầu. Các khối nhà bố trí tạo khu sân khép kín của khoa;

- + Tường nhà xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa XM, lăn sơn trực tiếp;
- + Tường khu vệ sinh và các phòng ở đối tượng ốp gạch men kính;
- + Nền nhà khu hành chính lát gạch Ceramic 500x500; nền phòng ở đối tượng và khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300;
- + Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ nhóm III;
- + Mái xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng.
- Giải pháp kết cấu: Móng nông BTCT; khung, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ.

b.3 Khu nhà ở đối tượng và hành chính khoa 6

- Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng; diện tích xây dựng 1.231 m²; chiều cao tầng 3,9m; tổng chiều cao công trình 6,45m:

+ Mặt bằng khu phòng ở đối tượng mở rộng bố trí 17 phòng (mỗi phòng 04 người ở); khu vệ sinh + tắm rửa các đối tượng; khu hành chính khoa bố trí phòng trưởng khoa, phòng giao ban khoa, phòng ăn đối tượng, phòng cấp phát thuốc + trực, phòng kho, phòng vệ sinh nam nữ + thay đồ; giao thông ngang bằng hành lang bên rộng 2,1m; hành lang cầu rộng 2,4m đầu nối hệ thống nhà cầu. Các khối nhà bố trí tạo khu sân khép kín của khoa;

- + Tường nhà xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa XM, lăn sơn trực tiếp;
- + Tường khu vệ sinh và các phòng ở đối tượng ốp gạch men kính;
- + Nền nhà khu hành chính lát gạch Ceramic 500x500; nền phòng ở đối tượng và khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300;
- + Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ nhóm III;

- + Mái xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng.
- Giải pháp kết cấu: Móng nông BTCT; khung, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ.

b.4 Khu nhà phục hồi chức năng

Hạng mục phục vụ cho công tác phục hồi chức năng (tập luyện thể dục thể thao, phục hồi sức khỏe bằng các máy tập đa năng:

- Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng; diện tích xây dựng 910 m²; chiều cao tầng 14,0m; tổng chiều cao công trình 14,45m:

+Mặt bằng bố trí phòng tập luyện, phòng phục hồi chức năng, phòng kho dụng cụ, phòng trực, khu vệ sinh + thay đồ;

+ Nền phòng phục hồi chức năng đổ bê tông, láng vữa XM, lớp lót sàn chuyên dụng và lát sàn gỗ công nghiệp; phòng kho, trực lát gạch Ceramic 500x500; khu vệ sinh + thay đồ lát gạch chống trơn;

+ Cửa phòng tập luyện sử dụng cửa cuốn; cửa các phòng còn lại sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường.

- Giải pháp kết cấu: Móng nông BTCT; cột BTCT đổ tại chỗ; mái sử dụng kết cấu dàn thép, lợp tôn.

b.5 Khu nhà khoa dinh dưỡng

Thiết kế khu vực bếp nấu cho 500 đối tượng bao gồm khu chế biến, khu bếp nấu, khu soạn chia, khu để đồ, khu vực kho...(khu vực ăn: vận chuyển thức ăn các đối tượng ăn tại khoa. Viện dẫn thiết kế bệnh viện TCVN 4470: 2012):

- Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng; diện tích xây dựng 360 m²; chiều cao tầng 3,9m; tổng chiều cao công trình 6,45m:

+Mặt bằng bố trí sân nhập hàng + chế biến thô + rửa bát, phòng bếp nấu + soạn chia, phòng ăn nhân viên, khu để xe đẩy thức ăn, phòng nổi hơi + kho than, phòng kho, phòng vệ sinh + thay đồ nam nữ; giao thông ngang bằng kết nối liên hoàn giữa các phòng;

+ Tường xây gạch tiêu chuẩn, trát vữa XM, lăn sơn trực tiếp;

+ Tường khu vệ sinh và các phòng bếp, phòng kho than, khu sân nhập hàng + chế biến thô + rửa bát ốp gạch men kính;

+ Nền nhà phòng ăn, phòng kho lát gạch Ceramic 500x500; nền phòng bếp, khu nhập hàng + chế biến thô + rửa bát, khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300;

+ Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép;

+ Mái xây tường thu hồi, lợp tôn chống nóng.

- Giải pháp kết cấu: Móng nông BTCT; khung, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ.

b.6 Nhà cầu

- Do đặc thù các đối tượng ăn tại các khoa nuôi dưỡng nên cần xây dựng hệ thống nhà cầu nối các khoa với nhau và nối với nhà kho dinh dưỡng.

- Xây dựng 3 đơn nguyên nhà cầu; nhà cầu nối khoa dinh dưỡng với khoa 1 có diện tích 70 m², nhà cầu nối khoa 6 và khoa 1 có diện tích 35 m², nhà cầu nối khu cũ và mới khoa 1 diện tích 21 m²; nhà cầu rộng 2,4m; cột, mái bê tông đầu nối hệ thống nhà cầu cũ với các hành lang cầu khu hành chính khoa 1, 5, 6.

b.7 Hạ tầng kỹ thuật và PCCC

Xây mới tường rào khu vực phía Bắc và phía Đông khu đất; sân đường nội bộ tại khuôn viên các khoa, đường nối đến các hạng mục xây mới; cấp thoát nước ngoài nhà, cấp điện + điện chiếu sáng các khu vực có các hạng mục xây mới; hệ thống PCCC cho cả Trung tâm:

- Cấp nước ngoài nhà: Nguồn nước được lấy từ đài nước hiện trạng của trung tâm. Sau đó nước được đưa tới các công trình thông qua hệ thống đường ống HDPE-D50. Độ sâu chôn ống trung bình là 40cm.

- Thoát nước ngoài nhà: Thoát nước dọc bằng rãnh xây gạch đặc tuy nen VXM M75 dày 22cm, kích thước thông thủy (50x67cm), mũ mố bê tông M200, tấm bản đáy bằng BTCT M250. Đối với những đoạn rãnh có xe cơ giới chạy qua được thiết kế rãnh chịu lực, tường rãnh bằng BT M150, mũ mố BTCT M200, bản đáy BTCT M250.

- Cấp điện: Hiện tại Trung tâm đã có trạm biến áp riêng 100 KVA, phương án cấp điện ngoài nhà và điện chiếu sáng ngoài nhà cấp từ đường dây hiện trạng 4x90 (cáp bọc nhôm) qua tủ phân phối trung gian và tủ điều khiển chiếu sáng ngoài nhà.

- PCCC: Đầu tư mới hệ thống PCCC ngoài nhà và hệ thống báo cháy tự động trong nhà đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng cháy và chữa cháy.

b.8 Phần đầu tư trang, thiết bị

- Đầu tư các trang thiết bị: Nhà ở đối tượng và khu hành chính khoa 1,5,6; Nhà phục hồi chức năng; Khoa dinh dưỡng, đảm bảo đồng bộ đáp ứng quy mô nuôi dưỡng 500 đối tượng;

- Máy giặt công nghiệp 01 cái;

- Máy phát điện 01 cái;

9. Tổng mức đầu tư: 47.525.575.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 34.209.070.000 đồng;

- Chi phí thiết bị (tạm tính): 3.200.000.000 đồng;

- Chi phí quản lý dự án: 943.098.000 đồng;

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 2.513.342.000 đồng;

- Chi phí khác: 461.077.000 đồng;

- Chi phí dự phòng: 6.198.988.000 đồng;

Tổng cộng (đã làm tròn) 47.525.575.000 đồng;

(Chi tiết tổng mức đầu tư có Phụ lục kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội).

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

12. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm (2016-2020).

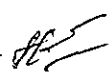
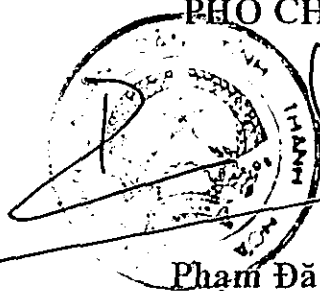
Điều 2. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- CVP và PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX. huyBTXH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Đơn vị	Khối Lượng (KL)	Đơn giá (ĐG)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chi phí xây dựng						31.099.155	3.109.915	34.209.070	Gxd
1.1	Nhà ở đối tượng và khu hành chính khoa 1		m2	682	5.990	KLxĐG	3.713.800	371.380	4.085.180	
1.2	Nhà ở đối tượng và khu hành chính khoa 5		m2	1.560	5.990	KLxĐG	8.494.909	849.491	9.344.400	
1.3	Nhà ở đối tượng và khu hành chính khoa 6		m2	1.231	5.990	KLxĐG	6.703.355	670.335	7.373.690	
1.4	Nhà phục hồi chức năng		m2	910	5.990	KLxĐG	4.955.364	495.536	5.450.900	
1.5	Nhà khoa dinh dưỡng		m2	360	5.990	KLxĐG	1.960.364	196.036	2.156.400	
1.6	Nhà cầu khoa 1		m2	70	3.000	KLxĐG	190.909	19.091	210.000	
1.7	Nhà cầu nối khoa 1 và khoa 6		m2	31	3.000	KLxĐG	84.545	8.455	93.000	
1.8	Nhà cầu nối nối khu cũ và mới khoa 1		m2	25	3.000	KLxĐG	68.182	6.818	75.000	
1.9	Phá dỡ công trình cũ					Tạm tính	90.909	9.091	100.000	
1.10	Hệ thống sân đường làm mới (bao gồm cả san nền cục bộ)		m2	3.376	500	KLxĐG	1.534.545	153.455	1.688.000	
1.11	Cấp điện + điện chiếu sáng ngoài nhà					Tạm tính	636.364	63.636	700.000	
1.12	Cấp thoát nước ngoài nhà					Tạm tính	1.363.636	136.364	1.500.000	
1.13	Phòng cháy chữa cháy					Tạm tính	454.545	45.455	500.000	
1.14	Tường rào xây mới		m	373	2.500	KLxĐG	847.727	84.773	932.500	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Đơn vị	Khối Lượng (KL)	Đơn giá (ĐG)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
2	Chi phí thiết bị						2.909.091	290.909	3.200.000	Gtb
2.1	Nhà ở đối tượng và khu hành chính khoa 1,5,6					Tạm tính	1.363.636	136.364	1.500.000	
2.2	Nhà phục hồi chức năng					Tạm tính	636.364	63.636	700.000	
2.3	Khoa dinh dưỡng					Tạm tính	454.545	45.455	500.000	
2.4	Máy giặt công nghiệp		cái	1	300.000	Tạm tính	181.818	18.182	200.000	
2.5	Máy phát điện		cái	1	300.000	Tạm tính	272.727	27.273	300.000	
3	Chi phí quản lý dự án	2,034%				(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	691.728	251.370	943.098	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						2.298.491	214.850	2.513.342	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát xây dựng					Theo kết quả thẩm tra của Sở Xây dựng	72.375	7.238	79.613	
4.2	Chi phí đo vẽ hiện trạng các hạng mục công trình cần cải tạo, phá dỡ					Tạm tính	9.091	909	10.000	
4.3	Chi phí kiểm định hạng mục hành chính khoa dinh dưỡng khi phá dỡ nhà bếp (2 hạng mục liên khối)					Tạm tính	90.909	9.091	100.000	
4.4	Chi phí lập dự án đầu tư	0,493%				(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	167.661	16.766	184.427	
4.5	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	0,074%				(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	25.166	2.517	27.683	
4.6	Chi phí thiết lập thiết kế bản vẽ thi công	2,567%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	798.315	79.832	878.147	
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,164%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	51.003	5.100	56.103	
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,159%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	49.448	4.945	54.393	
4.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,158%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	671.120	67.112	738.232	
4.10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,675%				Gtb trước thuế x tỷ lệ	19.636	1.964	21.600	
4.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây lắp	0,150%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	46.649	4.665	51.314	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Đơn vị	Khối Lượng (KL)	Đơn giá (ĐG)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0,150%				Gtb trước thuế x tỷ lệ	4.364	436	4.800	
4.13	Chi phí lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	0,300%				Gtkxtrước thuế x tỷ lệ	2.395	240	2.635	
4.14	Chi phí lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu giám sát xây dựng công trình	0,300%				Ggsxtrước thuế x tỷ lệ	2.013	201	2.214	
4.15	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDADT	20,00%				QLDAX tỷ lệ	138.346	13.835	152.181	
4.16	Chi phí lập báo cáo đánh giá TĐMT					Tạm lấy theo CĐT trình	150.000	0	150.000	
5	Chi phí khác						429.288	31.789	461.077	Gk
5.1	Lệ phí thẩm định DADT (Thông tư 176/2011/TT-BTC)	0,015%				TMĐT x tỷ lệ	7.350	0	7.350	
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình	0,300%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	93.297	9.330	102.627	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 19/2011/TT- BTC)	0,190%				TMĐT x tỷ lệ x 50%	46.550	0	46.550	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 19/2011/TT- BTC)	0,300%				TMĐT x tỷ lệ	147.000	14.700	161.700	
5.5	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 150/2014/TT- BTC)	0,054%				TMĐT x tỷ lệ	26.578	2.658	29.236	
5.6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) thi công xây lắp	0,150%				Gxd trước thuế x tỷ lệ	46.649	4.665	51.314	
5.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) lắp đặt thiết bị	0,15%				Gtb trước thuế x tỷ lệ	4.364	436	4.800	
5.8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN					Tạm tính (Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013)	50.000	0	50.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Đơn vị	Khối Lượng (KL)	Đơn giá (ĐG)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT				Quyết định số 4554/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Thanh Hoá	7.500	0	7.500	
6	Chi phí dự phòng					6.198.988	0	6.198.988	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh và yếu tố trượt giá	15,0%			(Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ	6.198.988	0	6.198.988	
	Tổng cộng					43.626.741	3.898.833	47.525.575	Gxdct
	Làm tròn							47.525.575	
(Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng./.)									